

THÔNG BÁO TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2022

Kính gửi:.....

Căn cứ Quy chế đào tạo sau đại học hiện hành tại Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN);

Căn cứ hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh sau đại học năm 2022 của ĐHQGHN được ban hành theo văn bản số: 248/HD-ĐHQGHN ngày 27/01/2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN thông báo tuyển sinh Sau đại học năm 2022.

I. CÁC NGÀNH TUYỂN SINH VÀ THỜI GIAN THI TUYỂN SINH

1. Các ngành/chuyên ngành tuyển sinh: Năm 2022 Trường Đại học Giáo dục tuyển sinh đào tạo 11 chuyên ngành thạc sĩ và 04 chuyên ngành tiến sĩ như sau:

TT	Tên ngành /chuyên ngành	Mã số	Chương trình đào tạo
I	Bậc Thạc sĩ		
1	LL&PPDH bộ môn Toán	8140209.01	Định hướng nghiên cứu
2	LL&PPDH bộ môn Vật lý	8140211.01	Định hướng nghiên cứu
3	LL&PPDH bộ môn Hóa học	8140212.01	Định hướng nghiên cứu
4	LL&PPDH bộ môn Sinh học	8140213.01	Định hướng nghiên cứu
5	LL&PPDH bộ môn Ngữ văn	8140217.01	Định hướng nghiên cứu
6	LL&PPDH bộ môn Lịch sử	8140218.01	Định hướng nghiên cứu
7	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	8310401.03	Định hướng nghiên cứu
8	Tham vấn học đường	8310402.01 QTD	- Định hướng nghiên cứu - Định hướng ứng dụng
9	Quản trị trường học	8140115.01 QTD	- Định hướng nghiên cứu - Định hướng ứng dụng
10	Quản lý giáo dục	8140114.01	- Định hướng nghiên cứu - Định hướng ứng dụng
11	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	8140115.01	- Định hướng nghiên cứu - Định hướng ứng dụng

TT	Tên ngành /chuyên ngành	Mã số	Chương trình đào tạo
II	Bậc Tiến sĩ		
1	Quản lý giáo dục	9140114.01	
2	Đo lường và Đánh giá trong giáo dục	9140115.01	
3	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên	9310401.03	
4	Lý luận, phương pháp và công nghệ dạy học	9140250.01 QTD	

Địa chỉ đăng ký dự thi: Thí sinh đăng ký dự thi trực tuyến theo địa chỉ <http://tssdh.vnu.edu.vn>. Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo.

Thời gian đăng ký dự thi:

- **Đợt 1: Từ 8h00 ngày 14/02/2022 đến 17h00 ngày 08/04/2022.**

- **Đợt 2: Từ 8h00 ngày 05/05/2022 đến 17h00 ngày 30/08/2022.**

Lưu ý:

- *Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo; Thí sinh không đăng ký qua mạng sẽ không đủ điều kiện để dự thi, dự tuyển tuyển sinh.*

- *Thí sinh đăng ký dự thi vào chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu cần phải có bằng tốt nghiệp đại học hạng từ Khá trở lên hoặc có công bố khoa học (sách, giáo trình, bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc các báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành) liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu.*

2. Lịch xét tuyển thẳng đào tạo thạc sĩ

Địa chỉ nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng: Phòng 104 nhà G7, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Thời gian tổ chức xét tuyển thẳng: Trường Đại học Giáo dục tổ chức xét tuyển thẳng và thông báo kết quả cho thí sinh chậm nhất 1 tuần trước khi tổ chức thi tuyển/xét tuyển. cụ thể:

- **Đợt 1: Từ ngày 05/4/2022 đến ngày 09/04/2022.**

- **Đợt 2: Từ ngày 05/9/2022 đến ngày 10/09/2022.**

3. Lịch thi

Đợt 1

Trình độ	Công việc	Thời gian
Thạc sĩ	- Tập trung thí sinh - Thi môn Cơ bản	Sáng thứ Bảy, 16/04/2022
	Thi môn Cơ sở	Chiều thứ Bảy, 16/04/2022
Tiến sĩ	Đánh giá hồ sơ chuyên môn	Từ ngày 17/04 đến 29/04/2022

Đợt 2

Trình độ	Công việc	Thời gian
Thạc sĩ	- Tập trung thí sinh, - Thi môn Cơ bản	Sáng thứ Bảy, 17/09/2022
	Thi môn Cơ sở	Chiều thứ Bảy, 17/09/2022
Tiến sĩ	Đánh giá hồ sơ chuyên môn	Từ ngày 18/09 đến 30/09/2022

II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO

- Thạc sĩ: Thời gian đào tạo chuẩn là 2 năm;
- Tiến sĩ: Thời gian đào tạo chuẩn đối với người có bằng thạc sĩ là 3 năm.

III. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Đối tượng và điều kiện chung dự tuyển

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ Khá trở lên hoặc có công bố khoa học (sách, giáo trình, bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc các báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành) liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu;

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ của CTĐT (*lưu ý các khóa đào tạo thạc sĩ tuyển sinh từ năm 2022 có chuẩn đầu ra đối với trình độ ngoại ngữ đạt từ Bậc 4 trở lên hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*);

- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQGHN ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

- Ứng viên đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ của chương trình dự tuyển được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 2 năm có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ để dự tuyển CTĐT thạc sĩ và thí sinh đã có chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra trước khi tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học;

+ Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và được ĐHQGHN công nhận (Phụ lục 3 và Phụ lục 4), còn trong thời hạn 2 năm tính từ ngày thi lấy chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển đào tạo thạc sĩ.

2. Đối tượng và điều kiện riêng cho từng chương trình đào tạo Thạc sĩ

2.1. Các chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn

2.1.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

+) Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Toán học;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp, gồm các ngành: Sư phạm Toán – Lí (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước); Toán học, Toán- Tin ứng dụng, Toán – Cơ, Toán ứng dụng, Thống kê). Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Toán học do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

+) Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lí phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Vật lí;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp, gồm các ngành: Sư phạm Toán – Lí, Sư phạm Lí - Kỹ thuật Công nghiệp, Sư phạm Lí – Tin (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước); Vật lí học, Vật lí kĩ thuật, Kỹ thuật hạt nhân, Công nghệ hạt

nhân, Khoa học vật liệu). Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Vật lý do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

+) Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Hóa học;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp, gồm các ngành: Sư phạm Sinh - Hóa, Sư phạm Hóa – Sinh (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước); Hóa học; Công nghệ kĩ thuật hoá học; Kĩ thuật hoá học; Hóa dược). Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Hóa học do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

+) Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Sinh học;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp, gồm các ngành: Sư phạm Sinh - Hóa, Sư phạm Hóa – Sinh (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, từ năm 2008 trở về trước); Sinh học, Công nghệ Sinh học, Sinh học ứng dụng, Kĩ thuật sinh học). Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Sinh học do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

+) Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ Văn

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Văn học;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp, gồm các ngành: Văn học, Ngôn ngữ học, Việt Nam học, Văn hóa học. Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Ngữ văn do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

+) Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử phải đáp ứng đầy đủ 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Lịch sử;
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp, gồm các ngành: Lịch sử, Việt Nam học, Bảo tàng học, Văn hoá học, Xã hội học, Chính trị học, Nhân học, Quan hệ quốc tế, Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Lưu trữ học. Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Lịch sử do Trường Đại học Giáo dục cấp;

Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần được miễn học bổ sung kiến thức nếu có chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm do trường Đại học Giáo dục cấp.

2.1.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường	3
2	Giáo dục học	3
3	Lí luận và Công nghệ dạy học	3
4	Đánh giá trong giáo dục	3
5	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	3
	Tổng	15

2.2. Chuyên ngành Quản lí giáo dục

2.2.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

- Người có bằng đại học ngành đúng (Quản lí giáo dục), ngành phù hợp (Giáo dục học) được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học;

- Đối với người có bằng đại học ngành gần (Phụ lục 1) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác; đối với người có bằng đại học ngành khác (Phụ lục 1) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi) trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; và đã hoặc đang giữ một trong các vị trí công tác sau đây:

+ Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng hoặc tương đương trong các cơ sở giáo dục và đào tạo từ bậc học mầm non trở lên;

+ Trưởng khoa, phó trưởng khoa, tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn trong các cơ sở giáo dục và đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông, tiểu học, trung tâm dạy nghề, giáo dục thường xuyên...);

+ Cán bộ quản lí công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục đào tạo;

+ Lãnh đạo, cán bộ quản lý và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh Quận/ Huyện, Sở/ Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng/ Ban chức năng của các cơ sở giáo dục đào tạo (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục...);

2.2.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Đại cương khoa học quản lý	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
	Tổng	12

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Đại cương Khoa học quản lý	3
3	Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường	3
6	Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy Quản lý giáo dục	3
7	Phát triển nguồn nhân lực và quản lý tài chính, cơ sở vật chất trong giáo dục	3
	Tổng	21

2.3. Chuyên ngành Quản trị trường học (cấp bằng Quản lý giáo dục)

2.3.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị trường học phải đáp ứng 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng đại học ngành đúng, ngành phù hợp (Quản lý giáo dục) được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học;

- Có bằng đại học ngành gần (Phụ lục 2) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác; đối với người có bằng đại học ngành khác (phụ lục 2) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi) trong lĩnh vực giáo dục đào tạo và đã hoặc đang giữ một trong các vị trí công tác sau đây:

- + Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng (hoặc tương đương) các trường mầm non;
- + Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ trưởng, tổ phó chuyên môn của các trường Tiểu

học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông (hoặc tương đương);

+ Giám đốc, phó Giám đốc, trưởng phòng, phó trưởng phòng, chuyên viên của các trung tâm giáo dục và đào tạo;

+ Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, trưởng phòng, phó trưởng phòng, chuyên viên của các phòng/ban, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa của các cơ sở giáo dục và đào tạo (Đại học, trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp);

+ Lãnh đạo, chuyên viên của các viện, trung tâm thuộc các trường đại học, cao đẳng, trung cấp;

+ Cán bộ phụ trách công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở GD&ĐT.

2.3.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Đại cương khoa học quản lí	3
3	Tổ chức và quản lí cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường	3
	Tổng	15

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Giáo dục học	3
2	Đại cương khoa học quản lí	3
3	Tổ chức và quản lí cơ sở giáo dục và nhà trường	3
4	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	3
5	Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường	3
6	Hệ thống giáo dục quốc dân và bộ máy Quản lí giáo dục	3
7	Phát triển nguồn nhân lực và quản lí tài chính, cơ sở vật chất trong giáo dục	3
	Tổng	21

2.4. Chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục

2.4.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Đo lường và Đánh giá trong giáo dục phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy;

- Đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm công tác, cụ thể như sau:

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên: có ít nhất 01

năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục hoặc đo lường, đánh giá trong giáo dục tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi;

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại trung bình và trung bình khá: có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục hoặc đo lường, đánh giá trong giáo dục tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi;

- Đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức (trừ trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học nhóm ngành Khoa học giáo dục 71401, nhóm ngành Đào tạo giáo viên 71402, nhóm ngành Tâm lí học 73104);

2.4.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường	3
2	Giáo dục học	3
3	Lí luận và Công nghệ dạy học	3
4	Đánh giá trong giáo dục	3
5	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	3
6	Tổ chức và quản lí cơ sở giáo dục và nhà trường	3
7	Đại cương Khoa học quản lí	3
	Tổng	21

2.5. Chuyên ngành Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên

2.5.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Tâm lí học lâm sàng trẻ em và vị thành niên đáp ứng 1 trong các điều kiện sau đây:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng (Tâm lí học) hoặc phù hợp (Tâm lí học giáo dục), hoặc:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp, gồm các ngành: Giáo dục học, Giáo dục công dân, Giáo dục tiểu học; Giáo dục mầm non; Giáo dục đặc biệt, Công tác xã hội; Xã hội học; Y tế công cộng, Y đa khoa, Y học dự phòng, Điều dưỡng, Vật lí trị liệu và phục hồi chức năng, Y học cổ truyền, ngành Nhân học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN; các ngành Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Toán học, Sư phạm Vật lí, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Lịch sử của Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN. Và yêu cầu có chứng nhận bổ túc kiến thức để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành Tâm lí học;

Kinh nghiệm công tác: Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Tâm lí học cần có ít nhất 1 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực tâm lí, tâm thần.

2.5.2. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Tâm lý học phải hoàn thành việc bổ sung kiến thức như sau:

TT	Học phần	Số tín chỉ
I	Các học phần bắt buộc	12
1	Tư vấn tâm lý học đường	3
2	Tâm lý học phát triển	3
3	Tâm lý học giáo dục	3
4	Tâm lý học lâm sàng đại cương	3
II	Các học phần tự chọn	12/18
5	Tâm lý học nhân cách	3
6	Tư vấn hướng nghiệp	3
7	Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	3
8	Xã hội học giáo dục	3
9	Tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu niên	3
10	Đại cương về công tác xã hội	3
	Tổng	24

2.6. Chuyên ngành Tham vấn học đường

2.6.1. Đối tượng và điều kiện dự thi

Thí sinh dự thi phải có bằng tốt nghiệp ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần với chuyên ngành tham vấn học đường.

- Cử nhân đại học ngành đúng hoặc ngành phù hợp được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp;
- Cử nhân đại học ngành gần phải có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo tối thiểu 12 tháng tính từ ngày cấp bằng đến ngày thi tuyển, và phải học bổ túc kiến thức.

2.6.2. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần như sau:

a) Ngành đúng (School Counseling, chưa có ở Việt Nam):

Bằng đại học do nước ngoài cấp và được Bộ GD&ĐT công nhận: School Counseling;

b) Ngành phù hợp:

- Bằng đại học do nước ngoài cấp và được Bộ GD&ĐT công nhận, thuộc một trong các ngành: Psychology, School Psychology, hoặc Counseling, Psychology;
- Bằng đại học do Việt Nam cấp và được Bộ GD&ĐT công nhận, bao gồm:

Mã số	Tên gọi
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý học giáo dục

c) Ngành *gần*:

c1) Ngành *Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, bao gồm:*

Mã số	Tên gọi
7140101	Giáo dục học
7140114	Quản lý giáo dục
7140201	Giáo dục Mầm non
7140202	Giáo dục Tiểu học
7140203	Giáo dục Đặc biệt
Mã số	Tên gọi
7140204	Giáo dục Công dân
7140205	Giáo dục Chính trị
7140209	Sư phạm Toán học
7140210	Sư phạm Tin học
7140211	Sư phạm Vật lý
7140212	Sư phạm Hoá học
7140213	Sư phạm Sinh học
7140217	Sư phạm Ngữ văn
7140218	Sư phạm Lịch sử
7140219	Sư phạm Địa lý
7140231	Sư phạm Tiếng Anh
7140232	Sư phạm Tiếng Nga
7140233	Sư phạm Tiếng Pháp
7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
7140235	Sư phạm Tiếng Đức
7140236	Sư phạm Tiếng Nhật

c2) Ngành *Công tác xã hội, bao gồm:*

Mã số	Tên gọi
7760101	Công tác xã hội
7760102	Công tác thanh thiếu niên
7310301	Xã hội học
7310302	Nhân học

2) Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

+ Với ngành Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Tâm lý học phát triển	03
2	Xã hội học giáo dục	03
3	Đại cương về công tác xã hội	03
4	Tư vấn tâm lý học đường	03
5	Tư vấn hướng nghiệp	03
6	Tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường	03
	Tổng số TC	18

+ Với ngành Công tác xã hội

TT	Các học phần bổ túc kiến thức	Số TC
1	Xã hội học giáo dục	03
2	Tâm lý học giáo dục	03
3	Tâm lý học phát triển	03
4	Đại cương về công tác xã hội	03
5	Giáo dục học	03
6	Tư vấn tâm lý học đường	03
7	Tư vấn hướng nghiệp	03
8	Tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường	03
	Tổng số TC	24

IV. TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

1. Điều kiện chung

Thí sinh dự tuyển phải đáp ứng những điều kiện sau:

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Có đủ sức khoẻ để học tập.

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng từ loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng, ngành/chuyên ngành phù hợp hoặc ngành/chuyên ngành gần với ngành/chuyên ngành đăng ký dự tuyển;

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của CTĐT định hướng nghiên cứu và các công trình công bố theo quy định đơn vị đào tạo (nếu có). Riêng các thí sinh có bằng thạc sĩ định hướng ứng dụng hoặc dự tuyển từ cử nhân thì phải là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kỉ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

- Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lý do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lý do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

+ Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

+ Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên

cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

- + Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.
- Người dự tuyển phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ phù hợp với chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đào tạo được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt:
 - Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;
 - Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;
 - Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 4 trở lên (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam), được ĐHQGHN công nhận (quy định tại Phụ lục 3 và Phụ lục 4 của văn bản này), còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.
 - Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Giáo dục.

Thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo tiến sĩ theo Đề án 89 của Bộ GD&ĐT phải đáp ứng tiêu chuẩn tham gia tuyển chọn tại Điều 5 Thông tư 25/2021/TT-BGDĐT, ngày 08/09/2021.

Thí sinh dự tuyển đáp ứng điều kiện tại Điều 4 Quy định xét cấp học bổng của ĐHQHN cho nghiên cứu sinh và thực tập sinh sau tiến sĩ có năng lực nghiên cứu xuất sắc được ban hành theo Quyết định số: 3688/QĐ-ĐHQGHN, ngày 19/11/2021 của Giám đốc ĐHQGHN có thể nộp hồ sơ đăng ký xét cấp học bổng dành cho nghiên cứu sinh có năng lực nghiên cứu xuất sắc.

2. Điều kiện riêng cho từng chuyên ngành

Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Quản lý giáo dục

Người dự thi phải có ít nhất 2 năm công tác (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi) trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, hiện đang đảm nhận một trong các vị trí công tác sau đây: hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường từ bậc học mầm non trở lên; trưởng khoa, phó trưởng khoa, tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông; cán bộ quản lý công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục đào tạo; lãnh đạo, cán bộ quản lý và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh/quận/huyện, Sở/Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng/Ban chức năng, giáo vụ của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

Danh mục các chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần:

- Chuyên ngành phù hợp: Giáo dục học
- Chuyên ngành gần: Sư phạm, các chuyên ngành liên quan đến giáo dục (Giáo dục đặc biệt, giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học...) và Quản lý Khoa học, công nghệ; Chính sách Khoa học công nghệ.

Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục

Người dự thi phải có ít nhất 02 năm công tác trong lĩnh vực giáo dục hoặc các lĩnh vực có liên quan đến đo lường đánh giá trong giáo dục (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).

Danh mục các chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần: Quản lý giáo dục, Tâm lý học, Xã hội học, Giáo dục học, Sư phạm các ngành...

Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên (TLHLSTE&VTN)

Người dự thi vào chương trình đào tạo cần có ít nhất 2 năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực của chuyên ngành TLHLSTE&VTN (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nhập học), trừ trường hợp được chuyển tiếp sinh.

Danh mục các chuyên ngành phù hợp và chuyên ngành gần: Tâm lý học lâm sàng; Tâm lý học.

Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Lý luận, phương pháp và công nghệ dạy học (LLPP&CNDH)

Ngành/chuyên ngành phù hợp:

- Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn: Toán học, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Sư phạm kĩ thuật; Lí luận và Phương pháp dạy học;

Danh mục các ngành/chuyên ngành gần

- Các ngành/chuyên ngành định hướng Khoa học Giáo dục: Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy;

- Các ngành/chuyên ngành thuộc định hướng Công nghệ: Tin học; Công nghệ thông tin; Quản trị công nghệ giáo dục.

3. Thông tin về các hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh

Danh mục các hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu kèm theo danh sách các nhà khoa học có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, số lượng nghiên cứu sinh có thể tiếp nhận theo từng hướng nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu được đăng tải trên website của Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN theo địa chỉ: <http://www.education.vnu.edu.vn> (mục đào tạo sau đại học/ thông tin chung)

V. CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TRONG TUYỂN SINH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

Những đối tượng sau được ưu tiên trong tuyển sinh:

1. Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 (theo bảng phân chia khu vực tuyển sinh THPT quốc gia hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1.

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2. Mức ưu tiên

- Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 15 điểm (thang điểm 150) cho môn thi đánh giá năng lực (môn cơ bản).

VI. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. Xét tuyển thẳng (đối với thí sinh dự tuyển đào tạo thạc sĩ)

1.1. Điều kiện xét tuyển thẳng: các thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo thạc sĩ tại Trường Đại học Giáo dục được xét tuyển thẳng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- **Về bằng tốt nghiệp trình độ đại học:** đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

+ Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Khá trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) thuộc các CTĐT sau đây của ĐHQGHN: tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước đầu tư), các CTĐT đã được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định quốc tế có uy tín (AUN-QA, ABET...) hoặc các tổ chức kiểm định của Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (đối với khóa tuyển sinh còn trong thời hạn).

+ Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) các CTĐT chuẩn, chất lượng cao theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT của ĐHQGHN;

+ Tốt nghiệp một số ngành đại học chính quy ngành phù hợp hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến ngày nộp hồ sơ).

- **Về năng lực ngoại ngữ:** Có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ (quy định tại ý 4, mục 1, phần III của Thông báo này) tại thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển.

1.2. Quy định về mức điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học:

- Đối với thí sinh có các công trình nghiên cứu khoa học sinh viên:

+ Đạt giải thưởng cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: giải nhất: 0.2 điểm, giải nhì 0.15 điểm, giải ba 0.1 điểm, giải khuyến khích 0.07 điểm.

+ Đạt giải thưởng cấp trường hoặc cấp khoa trực thuộc: giải nhất 0.1 điểm, giải nhì 0.07 điểm, giải ba 0.05 điểm.

+ Đối với bài báo khoa học đăng ở tạp chí ISI: 0.3 điểm; bài báo đăng trên tạp chí Scopus/quốc tế khác: 0.2 điểm; bài báo đăng trên kỷ yếu Hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc tế/quốc gia: 0.15 điểm;

Sinh viên có nhiều thành tích thì được tích lũy điểm thưởng nhưng không quá 0.5 điểm. Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học được cộng thêm vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của thí sinh để xét tuyển thẳng.

1.3. Nguyên tắc xét tuyển thẳng: xét đúng các đối tượng đã quy định tại mục 1.1, xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

1.4. Quy trình xét tuyển thẳng

- Trường thông báo xét tuyển thẳng đào tạo thạc sĩ tại Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2022 của Trường. Thông báo tuyển sinh được gửi đến các cơ sở đào tạo đại học tại ĐHQGHN và đăng trên Website của Trường Đại học Giáo dục.

- Trường phát hành và thu nhận hồ sơ xét tuyển thẳng.

- Hội đồng tuyển sinh của Trường họp xét hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và công bố kết quả xét tuyển thẳng theo các tiêu chí và thời gian được quy định trong Thông báo tuyển sinh sau đại học năm 2022 của Trường.

1.5. Danh sách các ngành được xét tuyển thẳng và chỉ tiêu tuyển thẳng

STT	Ngành tốt nghiệp đại học tại ĐHQGHN	Chuyên ngành đăng ký xét tuyển bậc thạc sĩ	Chỉ tiêu tuyển thẳng	Ghi chú
1	Sư phạm Toán	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán		Sinh viên tốt nghiệp đại học loại Khá trở lên
2	Sư phạm Vật lý	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý		

STT	Ngành tốt nghiệp đại học tại ĐHQGHN	Chuyên ngành đăng ký xét tuyển bậc thạc sĩ	Chỉ tiêu tuyển thẳng	Ghi chú
3	Sur phạm Hóa học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học		Sinh viên tốt nghiệp đại học loại Khá trở lên
4	Sur phạm Sinh học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học		
5	Sur phạm Ngữ văn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn		
6	Sur phạm Lịch sử	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán		
7	Tâm lý học	Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên		

2. Thi tuyển

2.1. Tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ

Các môn thi tuyển sinh thạc sĩ gồm: môn thi cơ bản và môn thi cơ sở, cụ thể như sau:

STT	Chuyên ngành	Môn cơ bản	Môn cơ sở
1	LL&PPDH bộ môn Toán	Đánh giá năng lực (Khối ngành Khoa học Tự nhiên và công nghệ)	Lí luận dạy học
2	LL&PPDH bộ môn Vật lí		
3	LL&PPDH bộ môn Hóa học		
4	LL&PPDH bộ môn Sinh học		
5	Đo lường và đánh giá trong GD		Đánh giá trong giáo dục
STT	Chuyên ngành	Môn cơ bản	Môn cơ sở
6	Quản lí giáo dục	Đánh giá năng lực (Khối ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn)	Giáo dục học
7	Quản trị trường học		Lí luận dạy học
8	LL&PPDH bộ môn Ngữ văn		
9	LL&PPDH bộ môn Lịch sử		
10	Tâm lí học lâm sàng Trẻ em và vị thành niên		Tâm lí học phát triển
11	Tham vấn học đường		

2.2. Tuyển sinh đào tạo Tiến sĩ: Đánh giá hồ sơ chuyên môn

- *Chuyên ngành: Đo lường và đánh giá trong giáo dục, Tâm lí học lâm sàng Trẻ em và vị thành niên, Chuyên ngành Lý luận, phương pháp và công nghệ dạy học:*

Đối tượng từ Thạc sĩ: Đánh giá hồ sơ chuyên môn.

- *Chuyên ngành Quản lý giáo dục*
 - Đối tượng từ Thạc sĩ: Đánh giá hồ sơ chuyên môn.
 - Đối tượng từ Cử nhân: Kết hợp thi tuyển và đánh giá hồ sơ chuyên môn.
 - + Môn cơ bản: Đánh giá năng lực
 - + Môn cơ sở: Giáo dục học.

3. Đăng ký dự thi và hồ sơ

3.1. Đăng ký xét tuyển thẳng

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng (bản cứng) theo quy định.

Thời gian nộp hồ sơ:

Đợt 1 năm 2022: *từ 8h00 ngày 14/02/2022 đến 17h00 ngày 08/04/2022*

Đợt 2 năm 2022: *từ 8h00 ngày 05/05/2022 đến 17h00 ngày 30/08/2022.*

3.2. Đăng ký dự thi trực tuyến

Nhiệm vụ của thí sinh: Truy cập vào cổng đăng kí tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN tại địa chỉ: <http://tssdh.vnu.edu.vn> và thực hiện đăng ký dự thi trực tuyến theo hướng dẫn, đồng thời nộp bản cứng hồ sơ theo quy định.

Thời gian đăng ký:

- Đợt 1: *từ 8h00 ngày 14/02/2022 đến 17h00 ngày 08/04/2022.*

- Đợt 2: *từ 8h00 ngày 05/05/2022 đến 17h00 ngày 30/08/2022.*

Lưu ý: Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo; Thí sinh không đăng ký qua mạng sẽ không đủ điều kiện để dự thi, dự tuyển tuyển sinh.

3.3. Thời gian và địa điểm phát hành và thu nhận hồ sơ

- Thời gian:

- **Đợt 1:** *từ 8h00 ngày 14/02/2022 đến 17h00 ngày 08/04/2022.*

- **Đợt 2:** *từ 8h00 ngày 05/05/2022 đến 17h00 ngày 30/08/2022.*

- Địa điểm:

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN.

Địa chỉ : Phòng 104, Nhà G7, 144 đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

ĐT: 0247. 3017.123, Số máy lẻ 1104.

3.4. Hồ sơ dự tuyển

- **Hồ sơ xét tuyển thẳng**

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng theo mẫu;

- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học;

- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người học cư trú, có dán ảnh và đóng dấu giáp lai vào ảnh (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);

- Bản sao minh chứng về thành tích nghiên cứu khoa học;
- Bản sao có công chứng minh chứng về năng lực ngoại ngữ;
- Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);

- **Hồ sơ dự thi đào tạo thạc sĩ**

- Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu trên cổng đăng ký dự thi;
- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học;
- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng điểm cao đẳng (*đối với người tốt nghiệp đại học liên thông từ cao đẳng*)
- Bản sao có công chứng Giấy xác nhận văn bằng (*đối với bằng đại học do nước ngoài cấp*) của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người người học cư trú, có dán ảnh và đóng dấu giáp lai vào ảnh (thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);

- Giấy xác nhận thâm niên công tác của Thủ trưởng cơ quan quản lý (*theo mẫu*) (*đối với chuyên ngành đăng ký dự thi: Quản lý giáo dục, Quản trị trường học, Đo lường và đánh giá trong giáo dục, Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên, Tham vấn học đường*);

- Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng, hoặc quyết định bổ nhiệm, hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng (*có thời hạn theo quy định tuyển sinh*) (*đối với chuyên ngành đăng ký dự thi: Quản lý giáo dục, Quản trị trường học, Đo lường và đánh giá trong giáo dục, Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên, Tham vấn học đường*);

- Bản sao có công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (*nếu có*) (*theo mẫu*);

- Bản sao công chứng minh chứng về ngoại ngữ;

- Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa (*thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ*);

- Chứng chỉ bổ túc kiến thức (*đối với các thí sinh phải học bổ túc kiến thức*), chứng chỉ này thí sinh cần nộp muộn nhất là trước ngày công nhận học viên cao học.

- **Hồ sơ dự thi đào tạo tiến sĩ**

- Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu trên cổng đăng ký;
- Lí lịch khoa học có xác nhận của cơ quan công tác (*thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ*);

- Bản sao hợp lệ các văn bằng, chứng chỉ và minh chứng về chuyên môn, ngoại ngữ, kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác theo quy định tại Điều

này; Giấy chứng nhận công nhận văn bằng trong trường hợp bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (**06 bộ trong đó chỉ cần 1 bộ công chứng**);

- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);

- Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng, hoặc quyết định bổ nhiệm, hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng (*có thời hạn theo quy định tuyển sinh*);

- Bản sao, chụp các bài báo khoa học đã công bố có nội dung phù hợp với chuyên ngành dự thi (**06 bộ**);

- Đề cương nghiên cứu (**06 bộ**);

- Thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học (**6 bộ**);

- Bản sao có công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (*nếu có*);

- Giấy chứng nhận sức khoẻ của bệnh viện đa khoa (*thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ*);

4. Lệ phí thi

4.1. Đối với tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ : 300.000đ/thí sinh:

- Lệ phí đăng kí dự thi/xét tuyển thẳng: 60.000 đ/thí sinh.

- Lệ phí dự thi/xét hồ sơ tuyển thẳng: 240.000 đ/thí sinh

4.2. Đối với tuyển sinh đào tạo Tiến sĩ : 260.000đ/thí sinh (thi từ thạc sĩ), 500.00đ/thí sinh (thi từ cử nhân), trong đó :

- Lệ phí đăng kí dự thi: 60.000đ/thí sinh.

- Lệ phí dự thi 200.000đ/ thí sinh thi từ thạc sĩ, 440.000đ/thí sinh thi từ cử nhân.

5. Hình thức và địa điểm nộp lệ phí dự thi :

+ Qua tài khoản ngân hàng:

Đơn vị nhận lệ phí thi: Trường Đại học Giáo dục

Số tài khoản: 26010000791239; tại ngân hàng Đầu tư và phát triển chi nhánh Mỹ Đình Hà Nội.

Khi chuyển khoản ghi rõ các thông tin sau: Họ tên; Ngày sinh; Lệ phí dự thi Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ

+ Nộp trực tiếp bằng tiền mặt: Phòng Kế hoạch – Tài chính, Trường Đại học Giáo dục (phòng 301, nhà G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội)

6. Địa điểm liên hệ

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN.

Địa chỉ : Phòng 104, Nhà G7, 144 đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

ĐT: 0247. 3017.123, Số máy lẻ 1104.

7. Xem danh sách phòng thi

Thí sinh dự thi tuyển sinh đào tạo thạc sĩ xem danh sách phòng thi, số báo danh và địa điểm thi tại địa chỉ <http://education.vnu.edu.vn> mục Thông báo (Trường không gửi giấy báo dự thi). Thời gian: **trước 17h00 ngày 14/04/2022 (Đợt 1) và trước 17h00 ngày 14/9/2022 (Đợt 2).**

Nếu phát hiện sai sót cần báo ngay cho Hội đồng Tuyển sinh sau đại học tại địa chỉ phòng 104 nhà G7, hoặc theo số điện thoại 0247. 3017.123, Số máy lẻ 1104, trước ngày **15/04/2022 (Đợt 1), ngày 15/09/2022 (Đợt 2).**

8. Thời điểm công bố kết quả tuyển sinh

Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN thông báo kết quả thi cho các thí sinh dự thi **dự kiến** trước ngày **10/05/2022 (Đợt 1) và 30/09/2022 (Đợt 2)** trên trang web của Trường.

Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN nhận đơn đề nghị phúc khảo của thí sinh dự thi trước ngày **20/05/2022 (Đợt 1) và 14/10/2022 (Đợt 2).**

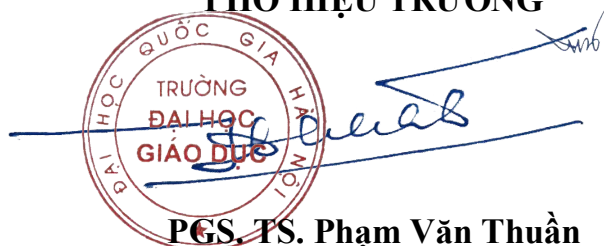
9. Thời gian nhập học (dự kiến): tháng 7 năm 2022 (Đợt 1) và tháng 11 năm 2022 (Đợt 2);

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Hiệu trưởng (để báo cáo) ;
- Lưu: VT, ĐT. 10.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS. TS. Phạm Văn Thuận

Phụ lục 1

Danh mục các ngành gần, ngành khác với ngành Quản lý giáo dục

(Kèm theo Thông báo số: 161 /TB-ĐHGD ngày 10 tháng 02 năm 2022
của Trường Đại học Giáo dục)

Ngành gần

MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH
71402	Các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên
7229042	Quản lý văn hoá
7310205	Quản lý nhà nước
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý học giáo dục
7810201	Quản trị khách sạn
7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
7340401	Khoa học quản lý
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng

Ghi chú: Các ngành gần bao gồm bằng cử nhân do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp được Bộ GD&ĐT công nhận tương đương.

Ngành khác

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
	Quản lý
7220343	Quản lý thể dục thể thao
7340101	Quản trị kinh doanh
7340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7510601	Quản lý công nghiệp
7720701	Quản lý bệnh viện
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850103	Quản lý đất đai
	Quản lý kinh tế
	Nghệ thuật
72101	Mỹ thuật
72102	Nghệ thuật trình diễn
72103	Nghệ thuật nghe nhìn

	<i>Nhân văn</i>
72201	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam
72202	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài
72290	Nhân văn khác
	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
73101	Kinh tế học
73102	Khoa học chính trị
73103	Xã hội học và Nhân học
73104	Tâm lý học
73105	Địa lý học
	<i>Báo chí và thông tin</i>
73201	Báo chí và truyền thông
73202	Thông tin - Thư viện
73203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng
73204	Xuất bản - Phát hành
	<i>Kinh doanh và quản lý</i>
73401	Kinh doanh
73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
73403	Kế toán - Kiểm toán
73404	Quản trị - Quản lý
	<i>Pháp luật</i>
73801	Luật
	<i>Khoa học tự nhiên</i>
74401	Khoa học vật chất
74402	Khoa học trái đất
74403	Khoa học môi trường
	<i>Khoa học sự sống</i>
74201	Sinh học
74202	Sinh học ứng dụng
	<i>Toán và thống kê</i>
74601	Toán học
74602	Thống kê
	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>
74801	Máy tính
74802	Công nghệ thông tin

	<i>Công nghệ kỹ thuật</i>
75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
75104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
75106	Quản lý công nghiệp
	<i>Kỹ thuật</i>
7701	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
7702	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
7703	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
7704	Vật lý kỹ thuật
7705	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
	<i>Sản xuất và chế biến</i>
75401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
75402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da
75403	Sản xuất, chế biến khác
	<i>Kiến trúc và xây dựng</i>
75801	Kiến trúc và quy hoạch
75802	Xây dựng
75803	Quản lý xây dựng
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>
76201	Nông nghiệp
76202	Lâm nghiệp
76203	Thủy sản
	<i>Sức khỏe</i>
77201	Y học
77202	Y học cổ truyền
77203	Dịch vụ y tế
77204	Dược học
77205	Điều dưỡng, hộ sinh
77206	Răng - Hàm - Mặt
77207	Quản lý bệnh viện
	<i>Dịch vụ xã hội</i>
77601	Công tác xã hội
	<i>Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>

78102	Khách sạn, nhà hàng
78105	Kinh tế gia đình
	<i>Dịch vụ vận tải</i>
78401	Khai thác vận tải
	<i>Môi trường và bảo vệ môi trường</i>
78501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường
78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp
	<i>An ninh, quốc phòng</i>
78601	An ninh và trật tự xã hội
78602	Quân sự

Ghi chú: Các ngành gần bao gồm bằng cử nhân do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp được Bộ GD&ĐT công nhận tương đương.

Phụ lục 2

Danh mục các ngành gần, ngành khác với ngành Quản trị trường học
(Kèm theo Thông báo số 161 /TB-ĐHGD ngày 10 tháng 2 năm 2022 của Trường Đại học Giáo dục)

Ngành gần

MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH
71402	Các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên
7220342	Quản lý văn hoá
7310401	Tâm lý học
7310403	Tâm lý học giáo dục
7340107	Quản trị khách sạn
7340401	Khoa học quản lý
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng

Ghi chú: Các ngành gần bao gồm bằng cử nhân do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp được Bộ GD&ĐT công nhận tương đương.

Ngành khác

MÃ SỐ	TÊN NHÓM NGÀNH
	<i>Quản lý</i>
7220343	Quản lý thể dục thể thao
7340101	Quản trị kinh doanh
7340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7510601	Quản lý công nghiệp
7720701	Quản lý bệnh viện
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7850103	Quản lý đất đai
7310205	Quản lý nhà nước
	<i>Nghệ thuật</i>
72101	Mỹ thuật
72102	Nghệ thuật trình diễn
72103	Nghệ thuật nghe nhìn

	<i>Nhân văn</i>
72201	Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam
72202	Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài
72203	Nhân văn khác
	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>
73101	Kinh tế học
73102	Khoa học chính trị
73103	Xã hội học và Nhân học
73104	Tâm lý học
73105	Địa lý học
	<i>Báo chí và thông tin</i>
73201	Báo chí và truyền thông
73202	Thông tin - Thư viện
73203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng
73204	Xuất bản - Phát hành
	<i>Kinh doanh và quản lý</i>
73401	Kinh doanh
73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm
73403	Kế toán - Kiểm toán
73404	Quản trị - Quản lý
	<i>Pháp luật</i>
73801	Luật
	<i>Khoa học tự nhiên</i>
74401	Khoa học vật chất
74402	Khoa học trái đất
74403	Khoa học môi trường
	<i>Khoa học sự sống</i>
74201	Sinh học
74202	Sinh học ứng dụng
	<i>Toán và thống kê</i>
74601	Toán học
74602	Thống kê
	<i>Máy tính và công nghệ thông tin</i>
74801	Máy tính
74802	Công nghệ thông tin

	<i>Công nghệ kỹ thuật</i>
75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
75104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
75106	Quản lý công nghiệp
	<i>Kỹ thuật</i>
7701	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
7702	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
7703	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
7704	Vật lý kỹ thuật
7705	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
	<i>Kiến trúc và xây dựng</i>
75801	Kiến trúc và quy hoạch
75802	Xây dựng
75803	Quản lý xây dựng
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>
76201	Nông nghiệp
76202	Lâm nghiệp
76203	Thủy sản
	<i>Sức khỏe</i>
77201	Y học
77202	Y học cổ truyền
77203	Dịch vụ y tế
77204	Dược học
77205	Điều dưỡng, hộ sinh
77206	Răng - Hàm - Mặt
77207	Quản lý bệnh viện
	<i>Dịch vụ xã hội</i>
77601	Công tác xã hội
	<i>Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>
78102	Khách sạn, nhà hàng
78105	Kinh tế gia đình
	<i>Môi trường và bảo vệ môi trường</i>
78501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường

78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp
	<i>An ninh, quốc phòng</i>
78601	An ninh và trật tự xã hội
78602	Quân sự

Ghi chú: Các ngành gần bao gồm bằng cử nhân do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp được Bộ GD&ĐT công nhận tương đương.

Phụ lục 3

Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương cấp độ 3/6 và 4/6 khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc sử dụng trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ tại ĐHQGHN

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHGD ngày tháng 02 năm 2022 của Trường Đại học Giáo dục)

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	(4 kỹ năng) TOEIC	Cambridge Exam	Aptis (Hội đồng Anh)	Standardized Test of Vietnamese English Proficiency
Bậc 3	4.5	460 ITP 42 iBT	Reading 275 Listening 275 Speaking 120 Writing 120	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140	B1 (General)	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	543 ITP 72 iBT	Reading 385 Listening 400 Speaking 160 Writing 150	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	B2 (General)	VSTEP.3-5 (6.0)

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số thứ tiếng khác (Bậc 3 theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

Khung năng lực ngoại ngữ VN	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
Bậc 3	ТРКИ-1	DELTA B1 TCF B1	Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, DSD I, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3, ECL B1	HSK Bậc 3	JLPT N3 NAT-TEST 3Q J-TEST (400)	TOPIK II (Bậc 3)
Bậc 4	ТРКИ-2	DELTA B2 TCF B2	Goethe-Zertifikat B2, TELC Deutsch B2, DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm), ÖSD -Zertifikat B2, TestDaF-TDN4; ECL B2	HSK Bậc 4	JLPT N2 (90) NAT-TEST 2Q (100) J-TEST (600)	TOPIK II (Bậc 4)

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

Phụ lục 4

Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh thạc sĩ tại ĐHQGHN

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHGD ngày tháng 02 năm 2022 của
Trường Đại học Giáo dục)

1. Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3, bậc 4

STT	Cơ sở đào tạo	Chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận				
		Tiếng Anh (*)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Trung	Tiếng Đức
1.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	√	√	√	√	√
2.	Trường ĐH Hà Nội	√	√	√	√	√
3.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế	√	√	√	√	
4.	Trường ĐH SP TP. Hồ Chí Minh	√	√	√	√	
5.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng	√	√			
6.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	√				
7.	ĐH Thái Nguyên	√				
8.	Trường ĐH Cần Thơ	√				
9.	Trường ĐH Vinh	√				
10.	Học viện An ninh nhân dân	√				

(*) Đối với chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh: các cơ sở đào tạo có số thứ tự từ 1 đến 8 được cấp từ ngày 15/5/2019, các cơ sở đào tạo còn lại được cấp từ ngày 08/5/2020.

2. Các chứng chỉ tiếng Anh

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận				
		IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	Aptis
1.	Educational Testing Service (ETS)		√	√		
2.	British Council (BC)	√				√
3.	International Development Program (IDP)	√				
4.	Cambridge ESOL	√			√	

3. Một số thứ tiếng khác

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận					
		<i>tiếng Nga</i>	<i>tiếng Pháp</i>	<i>tiếng Đức</i>	<i>tiếng Trung</i>	<i>tiếng Nhật</i>	<i>tiếng Hàn</i>
1.	Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin	√					
2.	Bộ Giáo dục Pháp		√				
3.	Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD			√			
4.	Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc				√		
5.	Japan Foundation (JLPT) Senmon Kyouiku Publishing Co.,Ltd (NAT-TEST); Nihongo Kentei Kyokai (J – Test)					√	
6.	Viện Giáo dục Quốc tế quốc gia Hàn Quốc (NIIED)						√

